

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016  
(đã được kiểm toán)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.048.154.534.085</b>	<b>1.002.846.731.911</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>199.766.882.267</b>	<b>315.968.798.823</b>
111 1. Tiền		54.178.797.711	55.420.842.933
112 2. Các khoản tương đương tiền		145.588.084.556	260.547.955.890
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>451.715.773.957</b>	<b>280.926.571.333</b>
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		451.715.773.957	280.926.571.333
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>109.808.187.486</b>	<b>126.137.095.726</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	65.288.366.774	93.689.468.124
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.489.192.890	7.861.088.874
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	2.300.000.000	2.300.000.000
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.979.610.213	26.535.521.119
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.248.982.391)	(4.248.982.391)
139 8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>285.384.897.867</b>	<b>276.303.242.946</b>
141 1. Hàng tồn kho		285.384.897.867	276.303.242.946
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.478.792.508</b>	<b>3.511.023.083</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	506.452.868	79.085.048
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		972.339.640	1.418.804.586
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	2.013.133.449
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>439.402.546.483</b>	<b>450.679.263.353</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>7</b>	<b>60.000.000</b>	<b>60.000.000</b>
216 6. Phải thu dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>301.510.002.526</b>	<b>309.978.942.911</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	301.510.002.526	309.978.942.911
222 - Nguyên giá		837.210.682.908	829.623.043.095
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(535.700.680.382)	(519.644.100.184)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>686.449.167</b>	<b>353.629.931</b>
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		686.449.167	353.629.931
<b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>109.107.865.977</b>	<b>109.107.865.976</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		94.394.553.831	94.394.553.831
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.602.686.209	17.602.686.209
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.889.374.063)	(2.889.374.064)
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.038.228.813</b>	<b>31.178.824.535</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	28.038.228.813	31.178.824.535
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.487.557.080.568</b>	<b>1.453.525.995.264</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016*  
*(tiếp theo)*

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>291.644.091.007</b>	<b>282.371.832.610</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>285.099.808.452</b>	<b>275.852.550.055</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	64.738.397.333	95.281.639.736
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.615.990.140	11.618.345.674
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.720.980.231	9.103.686.891
314 4. Phải trả người lao động		19.615.611.591	43.436.037.004
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.160.560.352	6.549.637.381
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	16	98.213.222.405	32.185.647.197
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	7.764.140.664	17.994.742.564
321 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		240.163.261	411.118.753
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		53.030.742.475	59.271.694.855
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.544.282.555</b>	<b>6.519.282.555</b>
337 7. Phải trả dài hạn khác	16	2.141.640.000	2.116.640.000
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27	4.402.642.555	4.402.642.555
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.195.912.989.561</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.195.912.989.561</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		631.010.000.000	631.010.000.000
411a <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>631.010.000.000</i>	<i>631.010.000.000</i>
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu		102.000.000.000	102.000.000.000
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(86.458.733.912)	(86.458.733.912)
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		19.891.147.324	17.612.640.778
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		159.988.992.126	143.950.416.265
421a <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>133.662.105.177</i>	<i>43.711.753.665</i>
421b <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>26.326.886.949</i>	<i>100.238.662.600</i>
429 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		369.481.584.023	363.039.839.523
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>1.487.557.080.568</u></b>	<b><u>1.453.525.995.264</u></b>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	623.256.053.902	549.319.988.192
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	17.292.609.098	27.447.742.611
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		605.963.444.804	521.872.245.581
11	4. Giá vốn hàng bán	20	499.631.692.975	461.742.374.013
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.331.751.829	60.129.871.568
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.537.806.885	3.892.900.405
22	7. Chi phí tài chính	22	381.884.406	404.959.796
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		381.884.406	169.566.735
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	
25	9. Chi phí bán hàng	23	51.559.906.014	25.501.488.742
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.583.062.434	12.030.586.095
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		44.344.705.860	26.085.737.340
31	12. Thu nhập khác	25	12.244.504.589	10.425.758.100
32	13. Chi phí khác	26	4.916.394.275	3.631.341.326
40	14. Lợi nhuận khác		7.328.110.314	6.794.416.774
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.672.816.174	32.880.154.114
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	4.300.330.952	2.829.730.087
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.372.485.222	30.050.424.027
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		26.326.886.949	14.573.150.120
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.045.598.273	19.943.936.288
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	417	316

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc

Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2016	Quý 1/2015
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>51.672.816.174</b>	<b>144.132.714.899</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	81.093.135.107	81.908.815.123
03	- Các khoản dự phòng	4.241.135.049	(1.344.108.725)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(34.519.780)	63.476.972
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(30.295.012.204)	(28.648.492.508)
06	- Chi phí lãi vay	3.472.393.374	3.548.278.006
<b>08</b>	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>110.149.947.720</b>	<b>199.660.683.767</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(52.855.661.803)	55.604.034.317
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	33.122.858.790	98.948.068.775
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(702.635.685)	(35.187.491.465)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	508.741.959	(2.875.407.032)
14	- Tiền lãi vay đã trả	983.186.411	(2.962.838.577)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.777.955.580)	(15.646.148.569)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.313.821.140	25.431.655.195
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(43.682.963.054)	(44.431.740.774)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>51.059.339.898</b>	<b>278.540.815.637</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(40.916.077.411)	27.559.100.254
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8.129.511.189	8.114.120.600
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(48.658.470.764)	(243.472.324.400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	80.354.223.831	50.139.249.200
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(750.000.000)	(32.999.666.410)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.528.413.568	29.208.324.409
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.049.563.846	22.810.998.881
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>31.737.164.259</b>	<b>(138.640.197.466)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	73.714.788.154	140.892.952.383
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(84.855.684.193)	(206.498.097.059)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(77.675.913.810)	(70.287.207.500)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(88.816.809.849)</b>	<b>(135.892.352.176)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2015
		VND	VND
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.020.305.692)	4.008.265.995
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		174.007.604.478	169.992.417.675
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.639.263	6.920.808
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>168.030.938.048</u>	<u>174.007.604.478</u>

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng lý lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 08/08/2014.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 631.010.000.000 đồng

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 08/08/2014 là: Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2015, Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp bao gồm chăn nuôi, cung ứng thiết bị máy công nông nghiệp, sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản, hoạt động bán buôn thực phẩm. Do tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 có nhiều yếu tố thuận lợi cho lĩnh vực nông nghiệp nên lợi nhuận gộp từ hoạt động chăn nuôi và hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ liên quan đến hoạt động chăn nuôi tăng so với năm trước.

#### Cấu trúc Tổng Công ty

##### - Tổng số các Công ty con:

- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 Công ty
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

##### - Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2016 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Miền Trung	Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	91,03%	91,03%	Chăn nuôi
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	51,00%	51,00%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2016 bao gồm:**  
Xem chi tiết Thuyết minh số 4

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 35.

### **2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm . Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.



## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho phục vụ hoạt động sản xuất, chăn nuôi: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

### **2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý .Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong 48 tháng.

### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.14 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản là giá trị phần chênh lệch tăng khi đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính để thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Công ty đã được phép ghi nhận gộp vào giá trị khoản đầu tư tài chính trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Trên Báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị chênh lệch này được phản ánh bằng số âm ở chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 14 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

#### **2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.263.612.611	4.968.940.146
Tiền gửi ngân hàng	48.915.185.100	50.451.902.787
Các khoản tương đương tiền	145.588.084.556	260.547.955.890
	<b>199.766.882.267</b>	<b>315.968.798.823</b>

(\*) Tại ngày 31/03/2016, các khoản tương đương tiền tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại và các quỹ tín dụng, lãi suất từ 4%/năm đến 5,2%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

### 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng Cty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Hà nội	12.190.641.611	19.820.130.346
- Công ty TNHH TM DV An Cường Phát	3.143.608.090	5.650.000.000
- Công ty TNHH Thương mại XD Hoàng Huân	4.846.373.000	
Công ty TNHH Thương mại Đức Hy	15.471.765.380	19.350.097.921
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.635.978.693	48.869.239.858
<i>Phải thu hộ chăn nuôi về tiền bán thức ăn, vật tư</i>		24.554.187.469
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>		24.135.052.389
	<b>65.288.366.774</b>	<b>93.689.468.125</b>

#### **b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành	2.300.000.000	(1.225.000.000)	2.300.000.000	(1.225.000.000)
	<b>2.300.000.000</b>	<b>(1.225.000.000)</b>	<b>2.300.000.000</b>	<b>(1.225.000.000)</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	214.200.000	-	498.820.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi	946.358.920	-	-	-
- Tạm ứng	453.850.500	-	879.250.500	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	1.411.080	-
- Phải thu Công ty Cổ Phần	924.100.783	-	924.100.783	-
- Phải thu lãi tiền gửi	4.551.391.703	-	9.116.745.652	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	337.313.973	-
- Phải thu khác ngắn hạn	3.889.708.307	-	1.296.286.734	-
	<b>10.979.610.213</b>	<b>-</b>	<b>13.053.928.722</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	60.000.000	-	60.000.000	-
	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị quá hạn thanh toán hoặc khó thu hồi				
- Công ty CP XNK Vật liệu Xây dựng Cát Linh (1)	204.000.000	204.000.000	204.000.000	204.000.000
- Công ty CP XNK Thủy sản Cửu Long (2)	2.984.896.400	-	2.984.896.400	2.984.896.400
- Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành (3)	2.300.000.000	1.225.000.000	2.300.000.000	1.225.000.000

**8 . NỢ XẤU (tiếp theo)**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV DV-TM Xuân Thành	533.052.000	533.052.000	533.052.000	533.052.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bình Định	37.439.991	-	37.439.991	37.439.991
- Phải thu cá nhân khác	1.646.000	-	1.646.000	-
	<b>6.196.134.391</b>	<b>2.097.152.000</b>	<b>6.196.134.391</b>	<b>5.119.488.391</b>

(1) Khoản công nợ phải thu đã quá hạn của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh là tiền thuê kho. Hiện nay Xí nghiệp Thức ăn Chăn nuôi An Khánh - Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc đơn vị tiến hành thu hồi công nợ.

(2) Khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán là khoản phải thu tiền bán hàng đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long. Hiện nay Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đơn đốc tiến hành thu hồi công nợ và Giám đốc Chi nhánh - Ông Võ Đình Ân cam kết sẽ có biện pháp thu hồi khoản công nợ này, trong trường hợp không thu hồi được, Giám đốc chi nhánh sẽ chịu trách nhiệm cá nhân để thanh toán khoản công nợ trên.

(3) Cho Công ty Cổ phần Gà Giống Châu Thành vay để thực hiện hoạt động kinh doanh. Do khoản nợ vay này đã quá hạn nên Tổng Công ty không thực hiện ghi nhận lãi cho vay đối với hợp đồng trên.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	150.443.990.740	-	139.432.638.727	-
- Công cụ, dụng cụ	1.003.692.585	-	1.102.869.813	-
- Chi phí sản SXKD dở dang	12.427.356.233	-	17.730.201.076	-
- Thành phẩm	105.637.364.855	-	99.043.870.733	-
- Hàng hóa	15.872.493.454	-	18.993.662.597	-
	<b>285.384.897.867</b>	<b>-</b>	<b>276.303.242.946</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 02

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	9.538.801
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.771.209	69.546.247
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có Giá trị lớn)	498.681.659	-
	<b>506.452.868</b>	<b>79.085.048</b>



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)	Mẫu B09 - DN	
	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.444.195.736	8.142.018.529
- Đàn lợn sinh sản	26.594.033.077	22.095.388.666
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	809.240.330
- Giá trị lợi thế doanh nghiệp	-	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	132.177.010
	<b>28.038.228.813</b>	<b>31.178.824.535</b>

Chi phí trả trước dài hạn là đàn lợn sinh sản được tính và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 4 năm, và được ghi nhận vào thu nhập khác khi bị thải loại thanh lý.

## 12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

## 13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	1.723.750.000	1.723.750.000	2.295.084.000	2.295.084.000
- Malterie Du Chateau	-	-	6.173.590.722	6.173.590.722
- Phải trả các đối tượng khác	63.014.647.333	63.014.647.333	86.812.965.014	86.812.965.014
	<b>64.738.397.333</b>	<b>64.738.397.333</b>	<b>95.281.639.736</b>	<b>95.281.639.736</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty CP Tư vấn Giám sát và Xây dựng Bạch Đằng	200.262.888	200.262.888	200.262.888	200.262.888
- Qingdao Chengfeng Wanda Industry Trade Co., LTD	389.694.060	389.694.060	389.694.060	389.694.060
	<b>589.956.948</b>	<b>589.956.948</b>	<b>589.956.948</b>	<b>589.956.948</b>

### c) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

Mẫu B09 - DN

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	6.113.798.531	6.076.465.198
- Trích trước chi phí sửa chữa chuồng trại	-	
- Chi phí phải trả khác	8.046.761.821	473.172.183
	<b>14.160.560.352</b>	<b>6.549.637.381</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2016	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ xử lý	200.723	200.723
- Kinh phí công đoàn	113.563.037	86.407.049
- Bảo hiểm xã hội	246.222.091	163.930.247
- Bảo hiểm y tế	-	480.240
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	213.440
- Phải trả về cổ phần hoá	214.200.000	498.820.000
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả khác cho Cán bộ công nhân viên Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh vốn Nhà Nước	5.965.471	137.683.646
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh Công ty CP Việt Xuân Mới	34.761.708	34.761.708
	35.841.368.000	
- Phải trả về khoản chăn nuôi	-	578.593.826
- Quỹ bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm giá sữa	30.766.264.841	24.256.050.572
- Quỹ khuyến học và các quỹ khác	607.638.778	615.638.778
- Cổ tức phải trả	19.595.647.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.158.300.156	183.776.868
	<b>98.213.222.405</b>	<b>32.185.647.197</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.141.640.000	2.116.640.000
	<b>2.141.640.000</b>	<b>2.116.640.000</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về khoản vay quỹ khoa học	1.857.191.000	1.857.191.000
- Phải trả Công ty Nissui Tokyo - Tiền nhập khẩu ủy thác	3.641.514.300	3.641.514.300
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Bình Xuyên	130.384.800	130.384.800
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mê Linh	34.761.708	34.761.708

---

	Mẫu B09 - DN
<b>5.663.851.808</b>	<b>5.663.851.808</b>

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 05

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn của Nhà nước	489.600.000.000	77,59	489.600.000.000	77,59
Công ty CP Dược và Vật tư thú y	20.000.000.000	3,17	20.000.000.000	3,17
Công ty CP Chứng khoán IB	30.000.000.000	4,75	30.000.000.000	4,75
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thống Nhất	46.500.000.000	7,37	46.500.000.000	7,37
Cổ đông khác	44.910.000.000	7,12	44.910.000.000	7,12
	<b><u><u>631.010.000.000</u></u></b>	<b><u><u>100,00</u></u></b>	<b><u><u>631.010.000.000</u></u></b>	<b><u><u>100,00</u></u></b>

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.101.000	63.101.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.101.000	63.101.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>63.101.000</i>	<i>63.101.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ của công ty**

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.891.147.324	17.612.640.778
	<b><u><u>19.891.147.324</u></u></b>	<b><u><u>17.612.640.778</u></u></b>

**18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	622.991.730.436	459.394.920.624
Doanh thu khác	264.323.466	429.128.298
	<b>623.256.053.902</b>	<b>459.824.048.922</b>

**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	10.978.859.846	10.284.526.359
Hàng bán bị trả lại		
Giảm giá hàng bán	6.313.749.252	17.153.531.538
	<b>17.292.609.098</b>	<b>27.438.057.897</b>

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	499.631.692.975	376.830.592.336
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	-	632.798.408
	<b>499.631.692.975</b>	<b>377.463.390.744</b>

Mẫu B09 - DN

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.719.274.915	2.914.162.149
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	698.076.534	320.390.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.388.097	
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối năm	-	
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.759.590.923	658.348.256
Doanh thu hoạt động tài chính khác	314.476.416	
	<b>7.537.806.885</b>	<b>3.892.900.405</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	381.884.406	404.959.796
Chi phí tài chính khác	-	
	<b>381.884.406</b>	<b>404.959.796</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.844.850.439	307.923.234
Chi phí nhân công	4.492.979.804	14.987.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	180.844.779	25.946.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.208.727	
Chi phí quảng cáo, khuyến mại		4.730.299.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.418.930.451	4.872.327.066
Chi phí khác bằng tiền	38.619.091.814	15.550.005.121
	<b>51.559.906.014</b>	<b>25.501.488.742</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	421.738.992	64.467.811
Chi phí nhân công	13.701.507.407	6.129.338.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	850.192.211	408.944.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.290.470	38.699.914
Thuế, phí, lệ phí	493.274.663	183.673.537
Chi phí dự phòng	91.473.782	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.359.092	403.622.362
Chi phí khác bằng tiền	1.514.225.817	2.711.854.914
Phân bổ lợi thế thương mại 10 năm	-	2.089.984.433
	<b>17.583.062.434</b>	<b>12.030.586.095</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND

Mẫu B09 - DN

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.985.789.636	3.144.951.227
Thu nhập khác	8.258.714.953	7.280.806.873
	<b>12.244.504.589</b>	<b>10.425.758.100</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Chi phí thanh lý, bỏ và lộn loại	4.218.365.177	3.165.580.316
Các khoản chi phí khác	698.029.098	465.761.010
	<b>4.916.394.275</b>	<b>3.631.341.326</b>

**27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	26.326.886.949	14.573.150.120
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	26.326.886.949	14.573.150.120
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	63.101.000	63.101.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>417</b>	<b>231</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.766.882.267	-	315.968.798.823	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.288.366.774	(3.023.982.391)	93.689.468.124	(3.023.982.391)
Các khoản cho vay	454.015.773.957	(1.225.000.000)	283.226.571.333	(1.225.000.000)
Đầu tư dài hạn	17.602.686.209	(2.889.374.063)	17.602.686.209	(2.889.374.064)
<b>Cộng</b>	<b>736.673.709.207</b>	<b>(7.138.356.454)</b>	<b>710.487.524.489</b>	<b>(7.138.356.455)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			7.764.140.664	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác			162.951.619.738	127.467.286.933
Chi phí phải trả			33.776.171.943	49.985.674.385
<b>Cộng</b>			<b>204.491.932.345</b>	<b>195.447.703.882</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### **Rủi ro về giá:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### **Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### **Rủi ro về lãi suất:**

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Mẫu B09 - DN Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	199.766.882.267	-	-	199.766.882.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.267.976.987	60.000.000	-	76.327.976.987
Các khoản cho vay	454.015.773.957	-	-	454.015.773.957
Đầu tư dài hạn	-	17.602.686.209	-	17.602.686.209
	<b>730.050.633.211</b>	<b>17.662.686.209</b>	<b>-</b>	<b>747.713.319.420</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	315.968.798.823	-	-	315.968.798.823
Phải thu khách hàng, phải thu khác	120.224.989.243	60.000.000	-	120.284.989.243
Các khoản cho vay	283.226.571.333	-	-	283.226.571.333
Đầu tư dài hạn	-	17.602.686.209	-	17.602.686.209
	<b>719.420.359.399</b>	<b>17.662.686.209</b>	<b>-</b>	<b>737.083.045.608</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2016</b>				
Vay và nợ	7.764.140.664	-	-	7.764.140.664
Phải trả người bán, phải trả khác	162.951.619.738	-	-	162.951.619.738
Chi phí phải trả	33.776.171.943	-	-	33.776.171.943
	<b>204.491.932.345</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>204.491.932.345</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	17.994.742.564	-	-	17.994.742.564
Phải trả người bán, phải trả khác	127.467.286.933	-	-	127.467.286.933
Chi phí phải trả	49.985.674.385	-	-	49.985.674.385
	<b>195.447.703.882</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>195.447.703.882</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.





**29 . THUYẾT MINH HỒI TỐ**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số nghiệp vụ sau:

Hủy bút toán tạm phân phối lợi nhuận của Công ty Con - Sữa Mộc Châu cho Công ty mẹ trong năm 2014	Nợ TK338/ Có TK421	26.962.092.500
Hủy bút toán tạm phân phối lợi nhuận của Công ty Con - Sữa Mộc Châu cho cổ đông không chi phối	Nợ TK338/ Có chỉ tiêu LICĐ không chi phối	-
Hoàn nhập dự phòng khoản vay ngắn hạn năm 2014 đã trích lập cho Công ty Cổ phần gà giống Châu Thành	Nợ TK 229/ Có TK 421	(1.225.000.000)
Phân loại lại lãi dự tính phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Mỹ Hòa	Nợ TK338/ Có TK 335	1.152.900.000
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không chi phối trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Nợ chỉ tiêu LICĐ không chi phối	(9.005.334.367)
Điều chỉnh doanh thu và chi phí bán hàng của hàng khuyến mại tặng kèm tại Công ty Con - Sữa Mộc Châu	Nợ TK511/ Có TK641	190.531.911.087
Phân loại lại thu nhập khác sang doanh thu khác_vật tư, công phối giống cho bò tại Công ty con - Sữa Mộc Châu	Nợ TK711/Có TK511	5.380.261.274
Phân loại lại chi phí khác sang giá vốn khác_vật tư, công phối giống cho bò tại Công ty Con - Sữa Mộc Châu	Nợ TK 632/Có TK811	7.729.884.812
Hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm cổ phần hoá_Số đã phân bổ lũy kế đến 31/12/2014	Nợ TK 269/ Có TK 421	4.630.430.016
Hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm cổ phần hoá_Số đã phân bổ trong năm 2014	Nợ TK 269/ Có TK 642	9.260.860.032
Ghi nhận tăng chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng giá trị chênh lệch do đánh giá khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm cổ phần hoá	Nợ TK 412/ Có TK 269	86.458.733.912
Ghi nhận thuế TNDN hoãn lãi phải trả do hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch đánh giá khoản đầu tư vào công ty con_Số đã phân bổ lũy kế đến 31/12/2014	Nợ TK 421/ Có TK 347	346.251.199
Ghi nhận thuế TNDN hoãn lãi phải trả do hoàn nhập bút toán phân bổ giá trị chênh lệch đánh giá khoản đầu tư vào công ty con_Số đã phân bổ trong năm 2014	Nợ TK 8212/ Có TK 347	2.613.099.220

Việc điều chỉnh hồi tố đã dẫn đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 thay đổi một số chỉ tiêu:

<b>Trước điều chỉnh</b>			<b>Sau điều chỉnh hồi tố</b>			<b>Thay đổi</b>
<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
139	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.646.000)	137	- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.248.982.391)	4.247.336.391
319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	92.848.497.877	319	- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	32.185.647.197	60.662.850.680
269	- Lợi thế thương mại	72.567.443.864	269	- Lợi thế thương mại	-	72.567.443.864
341	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	341	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.402.642.555	(4.402.642.555)
416	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	416	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(86.458.733.912)	86.458.733.912
420	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.091.036.832	421	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.950.416.265	(74.859.379.433)
439	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	299.707.050.209	429	- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	363.039.839.523	(63.332.789.314)

Việc điều chỉnh hồi tố đã dẫn đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 thay đổi một số chỉ tiêu:

<b>Trước điều chỉnh</b>			<b>Sau điều chỉnh hồi tố</b>			<b>Thay đổi</b>
<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>Mã số</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
01	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.778.894.645.117	01	- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.593.742.995.304	185.151.649.813
10	- Giá vốn hàng bán	2.199.795.922.436	10	- Giá vốn hàng bán	521.872.245.581	1.677.923.676.855
25	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.727.964.147	25	- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.030.586.095	48.697.378.052
31	- Thu nhập khác	20.218.014.979	31	- Thu nhập khác	10.425.758.100	9.792.256.879
32	- Chi phí khác	22.025.362.394	32	- Chi phí khác	3.631.341.326	18.394.021.068
52	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	52	- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
61	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	59.287.120.511	62	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	19.943.936.288	39.343.184.223

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

<b>Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014</b>				<b>Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC</b>		
<b>Mã số</b>	<b>Tên khoản mục</b>	<b>VND</b>	<b>Mã số</b>	<b>Tên khoản mục</b>	<b>VND</b>	<b>Thay đổi</b>
	<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>			<b>a/ Bảng Cân đối kế toán</b>		
135	- Các khoản phải thu khác	26.555.194.969	136	- Phải thu ngắn hạn khác	26.535.521.119	19.673.850
			139	- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
158	- Tài sản ngắn hạn khác	3.281.077.580				3.281.077.580
121	- Đầu tư ngắn hạn	314.922.324.400	123	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	280.926.571.333	33.995.753.067
			315	- Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.300.000.000	(2.300.000.000)
218	- Phải thu dài hạn khác		216	Phải thu dài hạn khác	60.000.000	60.000.000
268	- Tài sản dài hạn khác	60.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(60.000.000)
230	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.256.686.713	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	353.629.931	(903.056.782)
311	- Vay và nợ ngắn hạn	28.535.638.123	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.994.742.564	(10.540.895.559)
312	- Phải trả người bán	89.503.102.196	311	Phải trả người bán ngắn hạn	95.281.639.736	5.778.537.540
333	- Phải trả dài hạn khác	1.548.000.000	337	Phải trả dài hạn khác	2.116.640.000	568.640.000
334	- Vay và nợ dài hạn	600.000.480	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(600.000.480)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	631.010.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	631.010.000.000	-
			411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	631.010.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	61.728.943.673	418	Quỹ đầu tư phát triển	17.612.640.778	(44.116.302.895)
418	Quỹ dự phòng tài chính	42.165.612.172				(42.165.612.172)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.091.036.832	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	143.950.416.265	74.859.379.433
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	43.711.753.665	
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	100.238.662.600	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP  
Số 519 Minh Khai - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Mã số	Tên khoản mục	VND	Mã số	Tên khoản mục	VND	Thay đổi
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>						
14	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	4.466.662.381	4.466.662.381

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Lê Nhân Đức

Tổng Giám đốc



Bùi Đức Hoàn

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2016



**Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH	Giá gốc	Giá trị ghi sổ theo phương pháp VCSH
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Xuyên)	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Quỹ tín dụng nhân dân Thị trấn Nông trường Mộc Châu (3)	248.373.099.624	248.373.099.624	78.583.897.000	78.583.897.000
- Ngân hàng TMCP An Bình (4)	39.342.674.333	39.342.674.333	39.342.674.333	39.342.674.333
	<b>451.715.773.957</b>	<b>451.715.773.957</b>	<b>280.926.571.333</b>	<b>280.926.571.333</b>

(1) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất tiền gửi là 6%/năm

(2) Tiền gửi có kỳ hạn 12-13 tháng tháng, lãi suất tiền gửi là từ 6% - 6,3%/năm

(3) Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 7 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,5 - 6,8%/năm

(4) Tiền gửi có kỳ hạn 6 - 12 tháng, lãi suất tiền gửi từ 5,3 - 6,3%/năm

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>95.778.391.941</b>	<b>94.394.553.831</b>	<b>-</b>	<b>95.778.391.941</b>	<b>94.394.553.831</b>	<b>-</b>
1. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đông Triều 2006	-	-	-	-	-	-
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	4.614.583.308	6.341.041.389	-	4.614.583.308	6.341.041.389	-
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	1.573.869.086	1.227.792.997	-	1.573.869.086	1.227.792.997	-
4. Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Trung ương	17.609.383.826	19.559.925.752	-	17.609.383.826	19.559.925.752	-
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	6.042.617.989	7.704.954.688	-	6.042.617.989	7.704.954.688	-
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	10.122.142.416	10.986.896.680	-	10.122.142.416	10.986.896.680	-
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	-	-	-	-	-	-
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	2.392.638.008	3.316.602.692	-	2.392.638.008	3.316.602.692	-
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	2.629.745.540	3.020.781.723	-	2.629.745.540	3.020.781.723	-
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	655.437.752	750.174.885	-	655.437.752	750.174.885	-
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	861.183.119	1.023.983.241	-	861.183.119	1.023.983.241	-
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	8.972.667.170	4.892.809.151	-	8.972.667.170	4.892.809.151	-
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	3.318.973.219	4.915.967.820	-	3.318.973.219	4.915.967.820	-
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	25.949.866.410	18.934.778.835	-	25.949.866.410	18.934.778.835	-

15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	11.035.284.098	11.718.843.978	-	11.035.284.098	11.718.843.978	-
---	----------------	----------------	---	----------------	----------------	---

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

	31/03/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.602.686.209</b>	<b>14.713.312.145</b>	<b>(2.889.374.064)</b>	<b>17.602.686.209</b>	<b>14.713.312.145</b>	<b>(2.889.374.064)</b>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)	4.098.734.693	3.834.207.102	(264.527.591)
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)	1.899.327.884	932.145.057	(967.182.827)
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	4.685.428.501	4.685.428.501	-	4.685.428.501	4.685.428.501	-
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)	4.257.100.000	2.599.436.354	(1.657.663.646)
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	2.616.885.131	2.616.885.131	-	2.616.885.131	2.616.885.131	-
6. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	45.210.000	45.210.000	-	45.210.000	45.210.000	-
	<b>396.374.896.931</b>	<b>392.101.684.757</b>	<b>(2.889.374.064)</b>	<b>396.374.981.671</b>	<b>392.101.684.757</b>	<b>(2.889.374.064)</b>

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Chăn nuôi trâu, bò
3. Công ty Cổ phần Gà giống Châu Thành	Nam Định	39,35%	39,35%	Chăn nuôi gà
4. Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	27,19%	27,19%	Sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản
5. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Miền Nam	Hồ Chí Minh	36,72%	36,72%	Kinh doanh dịch vụ
6. Công ty Cổ phần Việt Phong	Hồ Chí Minh	30,78%	30,78%	Thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm
8. Công ty Cổ phần Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Ninh Bình	36,44%	36,44%	Chăn nuôi lợn
9. Công ty Cổ phần Giống gia súc Thanh Ninh	Thanh Hóa	45,00%	45,00%	Cung ứng tinh bò đông lạnh; Cung ứng giống bò
10. Công ty Cổ phần Giống & Vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	Nghệ An	37,27%	37,27%	Kinh doanh tinh đông lạnh và vật tư thụ tinh nhân tạo
11. Công ty Cổ phần Phát triển Giống gia súc Miền Trung	Khánh Hòa	33,75%	33,75%	Cung ứng tinh bò đông lạnh và cung ứng gia súc
12. Công ty Cổ phần An Đại Việt	Hồ Chí Minh	34,84%	34,84%	Kinh doanh con giống, thức ăn gia súc vật tư thiết bị chăn nuôi
13. Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, cung ứng các sản phẩm premix phục vụ hoạt động chăn nuôi
14. Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	Hà Nội	36,00%	36,00%	Chăn nuôi gà

---

15. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Chăn nuôi Đông Á	Hồ Chí Minh	35,02%	35,02%	Chăn nuôi lợn; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
---	-------------	--------	--------	--

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

- Thực hiện thoái vốn theo lộ trình tại tờ trình số 106/TT-CN-HĐQT gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc thực hiện thoái vốn của Tổng Công ty tại một số doanh nghiệp.
- Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm do suy giảm tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty liên kết
- Giá trị thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm: 1.528.413.568 đồng.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:** (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1. Công ty Cổ phần Nông Hải Súc sản Sài Gòn	Hồ Chí Minh	7,78%	7,78%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
2. Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Nha Trang	15,00%	15,00%	Chăn nuôi bò
3. Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến XNK	Hà Nội	17,12%	17,12%	Kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi
4. Công ty Cổ phần Sữa Đà Lạt	Lâm Đồng	5,35%	5,35%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Bán buôn thức ăn gia súc và nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi
5. Công ty Cổ phần ĐTP&XNK Gia cầm	Sơn La	17,08%	17,08%	Chăn nuôi gà

**Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và khác	TSCĐ hữu hình khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	261.211.334.783	430.881.309.906	56.969.679.803	536.801.897	74.993.383.734	5.030.532.973	829.623.043.096
Số tăng trong năm	442.203.308	1.486.080.640	5.406.931.454	6.086.557.821	-	-	13.421.773.223
- Mua trong năm	41.852.000		5.406.931.454				5.448.783.454
- Đầu tư XDCB hoàn thành	400.351.308	1.486.080.640					1.886.431.948
- Tăng do phân loại lại				6.086.557.821			6.086.557.821
Số giảm trong năm	- -	- -	(1.747.131.181)	(4.049.920.028)	(37.082.200)	-	(5.834.133.409)
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán			(797.131.181)	(4.049.920.028)	(37.082.200)		(4.884.133.409)
- Giảm do phân loại lại			(950.000.000)				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>261.653.538.091</b>	<b>432.367.390.546</b>	<b>60.629.480.076</b>	<b>2.573.439.690</b>	<b>74.956.301.534</b>	<b>5.030.532.973</b>	<b>837.210.682.910</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	143.856.423.489	317.464.821.638	29.657.128.827	964.792.842	24.700.479.213	3.000.454.175	519.644.100.184
Số tăng trong năm	4.595.459.390	9.075.333.809	1.865.257.947	2.172.469	3.173.351.906	197.286.724	18.908.862.245
- Khấu hao trong năm	4.595.459.390	9.075.333.809	1.865.257.947	2.172.469	3.173.351.906	197.286.724	18.908.862.245
- Tăng do phân loại lại							
Số giảm trong năm	-	(603.325.789)	-	-	(2.248.956.258)	-	(2.852.282.047)
- Thanh lý, nhượng bán					(2.248.956.258)		(2.248.956.258)
- Giảm do phân loại lại		(603.325.789)					(603.325.789)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>148.451.882.879</b>	<b>325.936.829.658</b>	<b>31.522.386.774</b>	<b>966.965.311</b>	<b>25.624.874.861</b>	<b>3.197.740.899</b>	<b>535.700.680.382</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	117.354.911.294	113.416.488.268	27.312.550.976	(427.990.945)	50.292.904.521	2.030.078.798	309.978.942.912
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>113.201.655.212</b>	<b>106.430.560.888</b>	<b>29.107.093.302</b>	<b>1.606.474.379</b>	<b>49.331.426.673</b>	<b>1.832.792.074</b>	<b>301.510.002.528</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.330.403.987 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 136.747.793.676 VND



**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong năm 2016		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>17.394.741.971</b>	<b>17.394.741.971</b>	<b>2.052.690.000</b>	<b>11.983.291.660</b>	<b>7.464.140.311</b>	<b>7.464.140.311</b>
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Mỹ Hào (1)	7.462.140.311	7.462.140.311	-	-	7.462.140.311	7.462.140.311
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Quận 1 (2)	5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Đa (3)	3.032.601.660	3.032.601.660		3.032.601.660		
- Vay đối tượng khác (4)	700.000.000	700.000.000		700.000.000		
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Điện Bàn (5)	1.200.000.000	1.200.000.000	2.052.690.000	3.250.690.000	2.000.000	2.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<b>600.000.593</b>	<b>600.000.593</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.593</b>	<b>300.000.593</b>
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	600.000.593	600.000.593		300.000.000	300.000.593	300.000.593
	<b>17.994.742.564</b>	<b>17.994.742.564</b>	<b>2.052.690.000</b>	<b>12.283.291.660</b>	<b>7.764.140.904</b>	<b>7.764.140.904</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>600.000.593</b>	<b>600.000.593</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.593</b>	<b>300.000.593</b>
- Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA (6)	600.000.593	600.000.593		300.000.000	300.000.593	300.000.593
	<b>600.000.593</b>	<b>600.000.593</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.593</b>	<b>300.000.593</b>

**Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Theo Công văn số 271008/NoMH-TD ngày 27/10/2008 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Mỹ Hào về việc thông báo số dư nợ gốc vay được khoan nợ là 7.462.140.311 đồng.

- (2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-20140054 ngày 26/03/2015, hạn mức tín dụng là 5 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất vay cụ thể theo từng lần nhận nợ, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Vay tín chấp không quy định tài sản đảm bảo.
- (3) Theo hợp đồng tín dụng số 157-215/HĐTD/NHCT126 ký ngày 27/11/2015 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa. Hạn mức vay 9 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết 30/11/2016. Lãi suất cho vay được quy định tại từng giấy nhận nợ. Thanh toán lãi một tháng một lần tại ngày 25 hàng tháng. Mục đích vay thanh toán L/C cho hoạt động kinh doanh. Hợp đồng không quy định hình thức bảo đảm khoản vay.
- (4) Khoản vay cá nhân không có thế chấp tài sản, lãi suất vay là 12%/năm, thời hạn 1 năm, vay để bổ sung vốn lưu động.
- (5) Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201500300 ngày 02/06/2015 Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam về việc vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 7%, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo:  
- Phương tiện vận tải tại Văn phòng Công ty và;  
- Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.
- (6) Đây là khoản vay mà Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu chịu trách nhiệm nhận vốn từ tổ chức ASODIA của Pháp để thực hiện giải ngân cho các hộ chăn nuôi ở Mộc Châu để phát triển đàn bò. Công ty nhận vốn và giải ngân vốn cho các hộ chăn nuôi và thực hiện thu hồi gốc và lãi của các hộ chăn nuôi và chuyển trả cho tổ chức ASODIA theo tiến độ và lãi suất quy định trong hợp đồng hai bên đã ký kết. Đến thời điểm 31/12/2015, số nợ vay tới hạn trả là: 600.000.593 đồng.

**b) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/03/2016		01/01/2016	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Hào (5)	7.462.140.311	6.076.465.198	7.462.140.311	6.076.465.198
	<b>7.462.140.311</b>	<b>6.076.465.198</b>	<b>7.462.140.311</b>	<b>6.076.465.198</b>



**Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng		7.569.047.818	24.239.850.209	22.345.400.909	-	9.463.497.118
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu			162.704.817	162.704.817	-	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.844.747.123	173.287.753	4.300.330.952	4.473.618.705		2.455.583.829
- Thuế Thu nhập cá nhân	125.622.586	102.606.820	2.076.547.165	1.593.258.765		453.727.301
- Thuế Tài nguyên	-	-	34.439.625	25.616.250	-	8.823.375
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	42.763.740	1.244.081.500	166.409.139	34.713.248		1.324.190.276
- Các loại thuế khác	-	14.663.000	24.550.000	24.000.000	-	15.158.332
	<b>2.013.133.449</b>	<b>9.103.686.891</b>	<b>31.004.831.907</b>	<b>28.659.312.694</b>	<b>-</b>	<b>13.720.980.231</b>

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>		<b>(86.458.733.912)</b>	<b>102.393.271.988</b>	<b>106.985.068.961</b>	<b>326.789.026.709</b>	<b>1.080.718.633.746</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	100.238.662.600	88.419.034.016	188.657.696.616
Tăng khác	-	102.000.000.000		(100.955.398.587)	(1.044.601.413)		-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	21.774.487.020	(62.228.713.883)	(52.168.221.202)	(92.622.448.065)
Tổng Công ty trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(5.599.719.643)	-	-	(5.599.719.643)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>17.612.640.778</b>	<b>143.950.416.265</b>	<b>363.039.839.523</b>	<b>1.171.154.162.654</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.326.886.949	21.045.598.273	47.372.485.222
Tăng khác (*)	-	-	-	4.995.020.056	554.881.551		5.549.901.607
Giảm khác	-	-	-	-	(4.402.642.555)		(4.402.642.555)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.442.530.084)		(6.442.530.084)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(14.603.853.773)	(14.603.853.773)
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>631.010.000.000</b>	<b>102.000.000.000</b>	<b>(86.458.733.912)</b>	<b>22.607.660.834</b>	<b>159.987.012.126</b>	<b>369.481.584.023</b>	<b>1.198.627.523.071</b>

(\*): Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu trả cổ tức năm 2014 bằng cổ phiếu. Theo đó Tổng Công ty ghi nhận giá trị của số lượng 10.200.000 cổ phiếu thưởng nhận được vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu".

Trên Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chỉ theo dõi số lượng của cổ phiếu thưởng nhận được, không ghi nhận giá trị.